

Số: **501** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **20** tháng **3** năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê;

Xét đề nghị phân loại, phân cấp đê thành phố Hải Phòng tại Tờ trình số 1978/UBND-TL ngày 29/3/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi tại báo cáo số 81/ĐĐ ngày 28/2/2014 của Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân loại, phân cấp các tuyến đê trên địa bàn thành phố Hải Phòng để làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp và hộ đê phòng lụt như sau:

**1. Phân loại đê**

a) Đê sông:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)
1	Tả Hóa	K0÷K30+100	30.100
2	Hữu Luộc	K37÷K51+184	14.184
3	Hữu Thái Bình	K0÷K14+800	14.800
4	Tả Thái Bình	K0÷K17	17.000
5	Hữu Mía	K0÷K2+500	2.500
6	Tả Mới	K0÷K2+820	2.820

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)
7	Hữu Mới	K0÷K2+900	2.900
8	Hữu Văn Úc	K0÷K12	12.000
9	Tả Văn Úc	K0÷K24	24.000
10	Hữu Lạch Tray	K0÷K28	28.000
11	Tả Lạch Tray	K0÷K18+200	18.200
12	Hữu Tam Bạc	K0÷K2+500	2.500
13	Tả Tam Bạc	K0÷K1+966	1.966
14	Hữu Cẩm	K0÷K14+980	14.980
15	Tả Cẩm	K0÷K17	17.000
16	Hữu Kinh Thầy	K0÷K7+500	7.500
17	Hữu Đá Bạc	K0÷K15	15.000
18	Tả Thái	K0÷K5+316	5.316
<b>Tổng</b>			<b>230.766</b>

b) Đê cửa sông:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)
1	Tả Hóa	K30+100÷K37+326	7.226
2	Hữu Thái Bình	K14+800÷K24+108	9.308
3	Tả Thái Bình	K17÷K24	7.000
4	Hữu Văn Úc	K12÷K24+594	12.594
5	Tả Văn Úc	K24÷K39+500	15.500
6	Hữu Lạch Tray	K28÷K36+391	8.391
7	Tả Lạch Tray	K18+200÷K26+129	7.929
8	Tả Cẩm	K17÷K31+800	14.800
9	Đê biển I	K0÷K6	6.000
10	Đê biển II	K7+700÷ K10+660	2.960
11	Đê biển III	K0÷K5	5.000
12	Đê biển III	K17÷K21+162	4.162
13	Tràng Cát	K0÷K4	4.000
14	Tràng Cát	K12÷K19+998	7.998
15	Hữu Bạch Đằng	K0÷K14+100	14.100
<b>Tổng</b>			<b>126.968</b>

b) Đê biển:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)
1	Đê biển I	K6+000÷K17+590	11.590
2	Đê biển II	K0÷K7+700	7.700
3	Đê biển III	K5÷K17	12.000
4	Tràng Cát	K4÷K12	8.000
5	Cát Hải	K0÷K20+643	18.935
<b>Tổng</b>			<b>58.225</b>

2. Phân cấp đê

a) Đê cấp II:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Hữu Lộc	K37÷K51+184	14.184	Đê sông
2	Tả Văn Úc	K0÷K24	24.000	Đê sông
3	Tả Văn Úc	K24÷K39+500	15.500	Đê cửa sông
4	Hữu Cẩm	K0÷K14+980	14.980	Đê sông
<b>Tổng</b>			<b>68.664</b>	

b) Đê cấp III:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Tả Hóa	K0÷K30+100	30.100	Đê sông
2	Tả Hóa	K30+100÷K37+326	7.226	Đê cửa sông
3	Hữu Thái Bình	K0÷K14+800	14.800	Đê sông
4	Hữu Thái Bình	K14+800÷K24+108	9.308	Đê cửa sông
5	Tả Thái Bình	K2+660÷K17	14.340	Đê sông
6	Tả Thái Bình	K17÷K24	7.000	Đê cửa sông
7	Hữu Mới	K0÷K2+900	2.900	Đê sông
8	Hữu Văn Úc	K8+500÷K12	3.500	Đê sông
9	Hữu Văn Úc	K12÷K24+594	12.594	Đê cửa sông
10	Hữu Lạch Tray	K0÷K14+500	14.500	Đê sông
11	Tả Lạch Tray	K0÷K18+200	18.200	Đê sông
12	Tả Cẩm	K0÷K17	17.000	Đê sông
13	Tả Cẩm	K17÷K28	11.000	Đê cửa sông
14	Đê biển I	K11+500÷K17+590	6.090	Đê biển

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
15	Đê biển II	K0÷K7+700	7.700	Đê biển
16	Đê biển II	K7+700÷K10+660	2.960	Đê cửa sông
<b>Tổng</b>			<b>179.218</b>	

c) Đê cấp IV:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Tả Thái Bình	K0÷K2+660	2.660	Đê sông
2	Hữu Mía	K0÷K2+500	2.500	Đê sông
3	Tả Mới	K0÷K2+820	2.820	Đê sông
4	Hữu Văn Úc	K0÷K8+500	8.500	Đê sông
5	Hữu Lạch Tray	K14+500÷K28	13.500	Đê sông
6	Hữu Lạch Tray	K28÷K36+391	8.391	Đê cửa sông
7	Tả Lạch Tray	K18+200÷K26+129	7.929	Đê cửa sông
8	Hữu Tam Bạc	K0÷K2+500	2.500	Đê sông
9	Tả Tam Bạc	K0÷K1+966	1.966	Đê sông
10	Tả Cẩm	K28÷K31+800	3.800	Đê cửa sông
11	Hữu Kinh Thày	K0÷K7+500	7.500	Đê sông
12	Hữu Đá Bạc	K0÷K15	15.000	Đê sông
13	Tả Thái	K0÷K5+316	5.316	Đê sông
14	Đê biển I	K0÷K6	6.000	Đê cửa sông
15	Đê biển I	K6÷K11+500	5.500	Đê biển
16	Đê biển III	K0÷K5	5.000	Đê cửa sông
17	Đê biển III	K5÷K17	12.000	Đê biển
18	Đê biển III	K17÷K21+162	4.162	Đê cửa sông
19	Tràng Cát	K0÷K4	4.000	Đê cửa sông
20	Tràng Cát	K4÷K12	8.000	Đê biển
21	Tràng Cát	K12÷K19+998	7.988	Đê cửa sông
22	Hữu Bạch Đằng	K0÷K14+100	14.100	Đê cửa sông
23	Cát Hải	K0÷K20+643	18.935	Đê biển
<b>Tổng</b>			<b>168.077</b>	

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung phân cấp đê quy định tại Quyết định số 2533/QĐ/BNN-ĐĐ ngày 20/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng căn cứ quy định tại Điều 1 để chỉ đạo các cấp, ngành của thành phố trong việc thực hiện đảm bảo an toàn cho đề điều; chỉ đạo, thực hiện triển khai cấm biển ranh giới, cột ki-lô-mét lý trình đề ngoài thực địa để phục vụ công tác quản lý, tu bổ, nâng cấp, duy tu bảo dưỡng đề điều.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Cục trưởng Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống lụt, bão, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hải Phòng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND TP. Hải Phòng;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Sở NN&PTNT TP. Hải Phòng;
- Chi cục ĐĐ&PCLB TP. Hải Phòng (3b);
- Cục QLĐĐ&PCLB (VT, QHKH, CLB, QLĐ.5b);
- Lưu: VT, TCTL.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG**



*Hoàng Văn Thắng*

**Hoàng Văn Thắng**